



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI**

*Báo cáo tài chính hợp nhất*

*Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

*đã được kiểm toán*



Member of MSI Global Alliance

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

*Báo cáo tài chính hợp nhất*

*Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

*đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI**

Km 2231 QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

---

**MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                               | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 01 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 04 - 04      |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 05 - 08      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09 - 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 10      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 11 - 41      |

501  
CÔNG  
TN  
SH VU  
HINH  
KIEM  
PHIA  
- T.P.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập ngày 14 tháng 01 năm 2002. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 6000040003 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 28 tháng 03 năm 2002 và giấy phép bổ sung số 6000040003 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005; Giấy phép bổ sung số 6000040003 cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007; Giấy phép bổ sung số 1900264511 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 02 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **80.999.510.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 2231 QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổ chức nuôi trồng, khai thác, thu mua, sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản trong và ngoài nước

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và bán nội địa hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa vật tư công nghệ thực phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh trong ngành.
- Khai thác thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh.

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty con: 01 Công ty

- + CTY TNHH SEA MH SOLAR
- + Địa chỉ: Số 455, đường 23/8, Trà Kha, P8, TP. Bạc Liêu
- + Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VND
- + Tỷ lệ sở hữu: 70%
- + Ngày thành lập: 14 tháng 09 năm 2020
- + Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện mặt trời

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| <u>Tên đơn vị</u>      | <u>Địa chỉ</u>  |
|------------------------|---|
| Xí nghiệp F69 Trà Kha  | Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu           |
| Xí nghiệp F78          | Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu           |
| Xí nghiệp Láng Trâm    | Km 2231QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu             |
| Văn phòng đại diện     | 16 Phan Đình Phùng, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau           |
| Fam nuôi tôm Vĩnh châu | Ấp Nô Puôl, xã Vĩnh Tân, TX Vĩnh châu, tỉnh Sóc Trăng |

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|      |                   |            |
|------|-------------------|------------|
| Ông: | Trần Thiện Hải    | Chủ tịch   |
| Ông: | Nguyễn Thanh Nhân | Thành viên |
| Ông: | Quách Dũng Hòa    | Thành viên |
| Ông: | Nguyễn Ngọc Tài   | Thành viên |
| Bà:  | Lê Thị Bích Thủy  | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

|      |                   |                   |
|------|-------------------|-------------------|
| Ông: | Nguyễn Thanh Nhân | Tổng Giám đốc     |
| Ông: | Quách Dũng Hòa    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Nguyễn Ngọc Hà    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Giảng Thanh Thảo  | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|      |                  |            |
|------|------------------|------------|
| Ông: | Phạm Chí Thành   | Trưởng ban |
| Ông: | Lê Công Chánh    | Ủy viên    |
| Bà:  | Nguyễn Diệu Linh | Ủy viên    |

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Trần Thiện Hải

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Quang Tám

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là Công ty kiểm toán thực công tác kiểm toán cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tp. Bạc Liêu, ngày 12 tháng 02 năm 2024*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN THANH NHÀN**

Số ~~227A~~ BCKT/TC/2024/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**của Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải được lập ngày 12 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

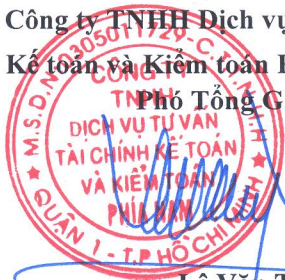
**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Đặng Tùng Hưng

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>281.170.455.343</b> | <b>262.153.463.409</b> |
| 110        | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>V.01</b> | <b>39.149.248.964</b>  | <b>7.111.639.209</b>   |
| 111        | 1. Tiền   |             | 25.798.248.964         | 7.111.639.209          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | 13.351.000.000         |                        |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                |             | <b>40.519.000.000</b>  | <b>25.760.000.000</b>  |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                           |             |                        |                        |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     |             |                        |                        |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | V.02        | 40.519.000.000         | 25.760.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |             | <b>65.738.739.207</b>  | <b>53.373.843.237</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | V.03        | 50.497.651.677         | 41.766.692.724         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 |             | 11.903.764.758         | 8.758.371.366          |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             |                        |                        |
| 134        | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                        |                        |
| 135        | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |             |                        |                        |
| 136        | 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | V.04        | 3.996.643.122          | 3.508.099.497          |
| 137        | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | V.05        | (659.320.350)          | (659.320.350)          |
| 139        | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          |             |                        |                        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>V.06</b> | <b>130.319.391.665</b> | <b>173.485.163.994</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                     |             | 137.799.055.189        | 173.485.163.994        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | (7.479.663.524)        |                        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>5.444.075.507</b>   | <b>2.422.816.969</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | V.08        | 253.621.504            | 327.667.386            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 4.054.062.220          | 1.777.246.540          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | V.13        | 1.136.391.783          | 317.903.043            |
| 154        | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |             |                        |                        |
| 155        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |             |                        |                        |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>107.311.585.367</b> | <b>130.567.943.819</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>8.399.220.066</b>   | <b>23.715.845.798</b>  |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              |             |                        |                        |
| 212        | 2. Trả trước cho người bán dài hạn              |             |                        |                        |
| 213        | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           |             |                        |                        |
| 214        | 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      |             |                        |                        |
| 215        | 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  |             |                        |                        |
| 216        | 6. Phải thu dài hạn khác                        | V.04        | 8.399.220.066          | 23.715.845.798         |
| 219        | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        |             |                        |                        |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>81.735.833.033</b>  | <b>89.348.164.954</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | V.09        | 78.635.262.033         | 86.067.343.954         |
| 222        | - Nguyên giá                                    |             | 285.965.043.045        | 278.938.582.444        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (207.329.781.012)      | (192.871.238.490)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính               |             |                        |                        |
| 225        | - Nguyên giá                                    |             |                        |                        |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             |                        |                        |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                      | V.10        | 3.100.571.000          | 3.280.821.000          |
| 228        | - Nguyên giá                                    |             | 3.644.999.000          | 3.644.999.000          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (544.428.000)          | (364.178.000)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 |             |                        |                        |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>V.07</b> | <b>1.149.793.772</b>   |                        |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             |                        |                        |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 1.149.793.772          |                        |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>V.02</b> | <b>350.000.000</b>     | <b>350.000.000</b>     |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             |                        |                        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             |                        |                        |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 50.000.000             | 50.000.000             |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        |             |                        |                        |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 300.000.000            | 300.000.000            |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  |             | <b>15.676.738.496</b>  | <b>17.153.933.067</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | V.08        | 15.676.738.496         | 17.153.933.067         |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               |             |                        |                        |
| 263        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |             |                        |                        |
| 268        | 4. Tài sản dài hạn khác                         |             |                        |                        |
| 269        | 5. Lợi thế thương mại                           |             |                        |                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>388.482.040.710</b> | <b>392.721.407.228</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>178.144.869.250</b> | <b>184.950.072.864</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>170.352.869.250</b> | <b>179.738.872.864</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | V.12        | 1.495.470.231          | 1.163.805.341          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                |             | 2.528.704.849          | 1.623.590.200          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | V.13        | 59.572.748             | 16.201.271             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                          |             | 355.507.323            | 4.169.088.682          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | V.14        | 153.118.296            | 124.266.026            |
| 316        | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |             |                        |                        |
| 317        | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                        |                        |
| 318        | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |             |                        |                        |
| 319        | 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | V.15        | 5.315.166.263          | 4.352.043.738          |
| 320        | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | V.11        | 155.996.780.600        | 167.779.838.549        |
| 321        | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)                |             | 4.448.548.940          |                        |
| 322        | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |             |                        | 510.039.057            |
| 323        | 13. Quỹ bình ổn giá                                 |             |                        |                        |
| 324        | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |             |                        |                        |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>7.792.000.000</b>   | <b>5.211.200.000</b>   |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                       |             |                        |                        |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 |             |                        |                        |
| 333        | 3. Chi phí phải trả dài hạn                         |             |                        |                        |
| 334        | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |             |                        |                        |
| 335        | 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          |             |                        |                        |
| 336        | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |             |                        |                        |
| 337        | 7. Phải trả dài hạn khác                            |             |                        |                        |
| 338        | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | V.11        | 7.792.000.000          | 5.211.200.000          |
| 339        | 9. Trái phiếu chuyển đổi                            |             |                        |                        |
| 340        | 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |             |                        |                        |
| 341        | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 |             |                        |                        |
| 342        | 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       |             |                        |                        |
| 343        | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            |             |                        |                        |

01172  
CÔNG TY  
TNHH  
H VU TU  
HINH KE  
KIEM TO  
PHIA NAI  
T.P HO

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>V.16</b> | <b>210.337.171.460</b> | <b>207.771.334.364</b> |
| 410        | I. Vốn chủ sở hữu                              |             | 210.337.171.460        | 207.771.334.364        |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 80.999.510.000         | 80.999.510.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 80.999.510.000         | 80.999.510.000         |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             |                        |                        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 73.858.230.000         | 73.858.230.000         |
| 413        | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            |             |                        |                        |
| 414        | 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             |                        |                        |
| 415        | 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            |             | (9.643.080.000)        | (9.643.080.000)        |
| 416        | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |             |                        |                        |
| 417        | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             |                        |                        |
| 418        | 8. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 23.763.896.119         | 23.763.896.119         |
| 419        | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             |             |                        |                        |
| 420        | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             |                        |                        |
| 421        | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 40.310.777.303         | 37.791.913.761         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 33.086.287.161         | 36.434.178.158         |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 7.224.490.142          | 1.357.735.603          |
| 422        | 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      |             |                        |                        |
| 429        | 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 1.047.838.038          | 1.000.864.484          |
| 430        | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                 |             |                        |                        |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                              |             |                        |                        |
| 432        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             |                        |                        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>388.482.040.710</b> | <b>392.721.407.228</b> |

Tp. Bạc Liêu, ngày 12 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HUỲNH HOÀI ÂN

NGUYỄN QUANG TÁM

NGUYỄN THANH NHÀN



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | VI.01       | 688.001.756.927 | 942.725.427.663 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                            | VI.02       |                 | 27.478.018.086  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ         |             | 688.001.756.927 | 915.247.409.577 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán  | VI.03       | 631.872.134.406 | 831.856.142.898 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ           |             | 56.129.622.521  | 83.391.266.679  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                           | VI.04       | 7.303.960.485   | 10.043.332.884  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                       | VI.05       | 11.104.297.515  | 9.921.966.092   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                                  |             | 6.580.854.603   | 5.588.481.888   |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh     |             |                 |                 |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng  | VI.06       | 27.617.004.629  | 66.272.645.127  |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | VI.06       | 16.940.551.154  | 17.289.580.942  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                |             | 7.771.729.708   | (49.592.598)    |
| 31    | 12. Thu nhập khác  | VI.07       | 399.805.580     | 1.724.091.555   |
| 32    | 13. Chi phí khác   | VI.08       | 376.741.360     | 66.869.839      |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác   |             | 23.064.220      | 1.657.221.716   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      |             | 7.794.793.928   | 1.607.629.118   |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | VI.10       | 523.330.232     | 129.903.144     |
| 52    | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             |             |                 |                 |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               |             | 7.271.463.696   | 1.477.725.974   |
| 61    | 19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ              |             | 7.224.490.142   | 1.525.735.603   |
| 62    | 20. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 46.973.554      | (48.009.629)    |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | VI.11       | 959             | 203             |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                             | VI.12       | 959             | 203             |

Tp. Bạc Liêu, ngày 12 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

HUỲNH HOÀI ÂN

NGUYỄN QUANG TÂM

NGUYỄN THANH NHÀN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số  | Chi tiêu   | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |  |             |                         |                         |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 680.776.984.141         | 959.245.889.896         |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     |             | (513.565.561.457)       | (847.776.118.418)       |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (58.920.055.713)        | (68.295.042.809)        |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả   |             | (6.816.533.767)         | (9.393.697.890)         |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (200.000.000)           | (49.624.704)            |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 79.996.951.289          | 11.258.939.386          |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (154.373.106.282)       | (29.556.899.431)        |
| <b>20</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>26.898.678.211</b>   | <b>15.433.446.030</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |  |             |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (326.295.813)           | (1.220.949.698)         |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 85.000.000              |                         |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (25.760.000.000)        | (25.760.000.000)        |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 40.519.000.000          |                         |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             |                         |                         |
| 26   | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             |                         |                         |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 6.063.033.096           | 3.762.154.640           |
| <b>30</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>20.580.737.283</b>   | <b>(23.218.795.058)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |  |             |                         |                         |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             |                         |                         |
| 32   | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             |                         |                         |
| 33   | 3. Tiền thu từ đi vay  |             | 553.230.538.094         | 650.501.941.439         |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (561.393.596.043)       | (695.375.943.242)       |
| 35   | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | (1.039.200.000)         | (1.039.200.000)         |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (4.163.438.660)         |                         |
| <b>40</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(13.365.696.609)</b> | <b>(45.913.201.803)</b> |
| <b>50</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>34.113.718.885</b>   | <b>(53.698.550.831)</b> |
| <b>60</b>  | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  |             | <b>7.111.639.209</b>    | <b>62.045.467.613</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (2.076.109.130)         | (1.235.277.573)         |
| <b>70</b>  | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   |             | <b>39.149.248.964</b>   | <b>7.111.639.209</b>    |

Tp. Bạc Liêu, ngày 12 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

HUỲNH HOÀI AN

NGUYỄN QUANG TÂM

NGUYỄN THANH NHÀN

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập ngày 14 tháng 01 năm 2002. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 6000040003 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 28 tháng 03 năm 2002 và giấy phép bổ sung số 6000040003 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005; Giấy phép bổ sung số 6000040003 cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007; Giấy phép bổ sung số 1900264511 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 02 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **80.999.510.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 2231 QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổ chức nuôi trồng, khai thác, thu mua, sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản trong và ngoài nước

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và bán nội địa hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa vật tư công nghệ thực phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh trong ngành.
- Khai thác thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm: 01 Công ty con

| Tên công ty             | Địa chỉ                                      | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|-------------------------|--|---------------|------------------|
| + CTY TNHH SEA MH SOLAR | Số 455, đường 23/8, Trà Kha, P8, TP.Bạc Liêu | 70%           | 70%              |

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị             | Địa chỉ                                       |
|------------------------|---|
| Xí nghiệp F69 Trà Kha  | Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu   |
| Xí nghiệp F78          | Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu   |
| Xí nghiệp Láng Trâm    | Km 2231QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu     |
| Văn phòng đại diện     | 16 Phan Đình Phùng, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau   |
| Fam nuôi tôm Vĩnh châu | Ấp Nô Puôl, xã Vĩnh Tân, TX Vĩnh châu, tỉnh S |

### 7. Số lượng nhân viên tại 31/12/2023 là: 561 (Số lượng nhân viên tại 01/01/2023 là: 562)



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

## II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Vào ngày 14/09/2020 Công ty đã hoàn tất thủ tục thành lập Công ty con 70% vốn sở hữu của Công ty mẹ là Công ty TNHH SEA MH SOLAR theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 1900666612 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 14 tháng 9 năm 2020 để thực hiện đầu tư dự án điện mặt trời áp mái tại vùng nuôi của Công ty. Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày 14/09/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

#### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

### b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

11729  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỦY SẢN  
MINH HẢI  
PHÒNG KẾ T  
TOÁN  
TÀI CHÍNH  
LIÊN NAM  
PHỐ



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

## + Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

## + Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết: Đối với khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập trong kỳ liên quan đến khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết của Công ty. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện điều chỉnh giảm để loại trừ số dự phòng được trích lập trong kỳ.

## + Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

## Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

## Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

**- Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                       |             |
|---------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | 06 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị                   | 06 - 09 năm |
| - Phương tiện vận tải                 | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý            | 04 - 06 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | 4 năm       |

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

## Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

## Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

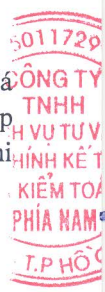
Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

## Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

## Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### - Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

## Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

## Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015).

- Thu nhập của sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành sản xuất hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.

- Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng trong năm:

+ Thu nhập doanh nghiệp của dự án đầu tư tại Nhà máy chế biến thủy sản F69 và nhà máy chế biến thủy sản F79 địa bàn khó khăn được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10%

+ Thu nhập doanh nghiệp của dự án đầu tư tại Nhà máy chế biến thủy sản F73 và dự án nuôi tôm Công ty tại địa bàn đặc biệt khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

## Bên liên quan

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## Công cụ tài chính

### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)** : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phân vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

- Nếu thời điểm thoái vốn cách xa thời điểm lập báo cáo: Do công ty con đã trở thành công ty liên kết nên trên Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ không tiếp tục hợp nhất toàn bộ công ty con mà chỉ hợp nhất kết quả của công ty con kể từ đầu kỳ đến thời điểm thoái vốn.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tiền mặt</b>                       | <b>788.599.906</b>    | <b>455.344.012</b>   |
| - VND                                 | 559.839.906           | 218.903.012          |
| - Ngoại tệ                            | 228.760.000           | 236.441.000          |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>          | <b>25.009.649.058</b> | <b>6.656.295.197</b> |
| - Tiền gửi (VND)                      | 2.419.322.298         | 755.285.782          |
| - Tiền gửi (USD)                      | 22.589.225.032        | 5.901.009.415        |
| - Tiền gửi (RUB)                      | 1.101.728             |                      |
| <b>Tiền đang chuyển</b>               |                       |                      |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>     | <b>13.351.000.000</b> |                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng | 13.351.000.000        |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>39.149.248.964</b> | <b>7.111.639.209</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

**02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh****b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****b1) Ngắn hạn**

- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN Bạc Liêu

**b2) Dài hạn**

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Trái phiếu

**Cộng****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (\*)****Đầu tư vào công ty con****Đầu tư vào đơn vị khác**

+ Công ty CP Bao Bì Sài Gòn

**Cộng****Ghi chú:**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |            |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |            |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>                                 | <b>40.519.000.000</b> | <b>40.519.000.000</b> | <b>25.760.000.000</b> | <b>25.760.000.000</b> |            |
| - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN Bạc Liêu | 40.519.000.000        | 40.519.000.000        | 25.760.000.000        | 25.760.000.000        |            |
| <b>b2) Dài hạn</b>                                  | <b>300.000.000</b>    | <b>300.000.000</b>    | <b>300.000.000</b>    | <b>300.000.000</b>    |            |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Trái phiếu  | 300.000.000           | 300.000.000           | 300.000.000           | 300.000.000           |            |
| <b>Cộng</b>   | <b>40.819.000.000</b> | <b>40.819.000.000</b> | <b>300.000.000</b>    | <b>26.060.000.000</b> |            |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)</b>        |                       |                       |                       |                       |            |
|   | Giá gốc               | Giá hợp lý            | Dự phòng              | Giá gốc               | Giá hợp lý |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                       |                       |                       |                       |                       |            |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                       | <b>50.000.000</b>     |                       |                       | <b>50.000.000</b>     |            |
| + Công ty CP Bao Bì Sài Gòn                         | 50.000.000            |                       |                       | 50.000.000            |            |
| <b>Cộng</b>   | <b>50.000.000</b>     |                       |                       | <b>50.000.000</b>     |            |

(\*) Do Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

### 03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

#### a) Ngắn hạn

|                                   | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| + Mazzetta Company,Llc.,          | 6.874.622.600  | 12.981.664.350 |
| + Chicken of the sea prozen foods | 5.085.696.000  | 4.482.429.750  |
| + Beaver street fisheries INC     | 3.600.065.858  | 21.696.768.000 |
| + Đối tượng khác                  | 34.937.267.219 | 2.605.830.624  |

#### b) Dài hạn

Cộng

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>50.497.651.677</b> | <b>41.766.692.724</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có

### 04 . PHẢI THU KHÁC

|                         | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn             | <b>3.996.643.122</b>  |          | <b>3.508.099.497</b>  |          |
| Tạm ứng                 | 134.846.874           |          | 155.987.155           |          |
| Phải thu người lao động | 68.128.483            |          | 527.661.140           |          |
| Phải thu khác           | 3.793.667.765         |          | 2.824.451.202         |          |
| b) Dài hạn              | <b>8.399.220.066</b>  |          | <b>23.715.845.798</b> |          |
| Ký cược, ký quỹ (*)     | 8.399.220.066         |          | 23.715.845.798        |          |
| Cộng                    | <b>12.395.863.188</b> |          | <b>27.223.945.295</b> |          |

Ghi chú (\*): Đây là khoản tiền ký quỹ phát hành bảo lãnh L/C trị giá 360.000 USD theo LC số IGT1925255 và LC số IGT18004429 (American Alternative Insurance - có hiệu lực đến 21/01/2025) tại Ngân hàng VCB - CN Bạc Liêu. Và tiền giữ hộ tiền đối séc Mỹ sau khi tới hạn mới được rút.

### 05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

|                                      | Số cuối năm        |                        | Số đầu năm         |                        |
|--------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| - Phải thu khách hàng, phải thu khác | <b>659.320.350</b> |                        | <b>659.320.350</b> |                        |
| + Công ty TNHH Tân Phát Cà Mau       | 519.105.011        |                        | 519.105.011        |                        |
| + Công ty TNHH Tâm Quý               | 140.215.339        |                        | 140.215.339        |                        |
| Cộng                                 | <b>659.320.350</b> |                        | <b>659.320.350</b> |                        |

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

### 06 . HÀNG TỒN KHO

|   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |          |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu                       | 3.927.218.898          |                        | 6.137.632.785          |          |
| - Công cụ, dụng cụ                            | 816.343.060            |                        | 625.978.626            |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (N.tôm) | 14.942.401.554         |                        | 18.504.201.393         |          |
| - Thành phẩm (*)                              | 118.113.091.677        | (7.479.663.524)        | 148.217.351.190        |          |
| - Hàng hóa                                    |                        |                        |                        |          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>137.799.055.189</b> | <b>(7.479.663.524)</b> | <b>173.485.163.994</b> |          |

#### Ghi chú: (\*)

- Giá trị dự phòng hàng tồn kho đã trích lập dự phòng trong năm do kém phẩm chất không có khả năng thu hồi chờ xử lý.

| Hàng tồn kho  | Đơn vị tính | Số lượng  | Giá vốn sổ sách | Dự phòng trích lập |
|---|-------------|-----------|-----------------|--------------------|
| + Tôm thành phẩm  | Kg          | 57.312,05 | 7.479.663.524   | 7.479.663.524      |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : 118.113.091.677 VND |             |           |                 |                    |

### 07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn  
b) Xây dựng cơ bản dở dang

|                                | Số cuối năm          | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|------------|
| Mua sắm                        |                      |            |
| Xây dựng cơ bản                | 1.149.793.772        |            |
| + Xây dựng cơ bản (PX 3)       | 921.528.272          |            |
| + Dự án khu nuôi tôm Vĩnh Châu | 228.265.500          |            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.149.793.772</b> |            |

### 08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                | 172.380.849           | 327.667.386           |
| b) Dài hạn                 | 15.757.979.151        | 17.153.933.067        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 782.554.301           | 703.402.686           |
| Các khoản khác             | 1.681.671.830         | 2.079.881.691         |
| Quyền sử dụng đất nuôi tôm | 11.395.430.200        | 11.395.430.200        |
| Công cụ, thiết bị nuôi tôm | 1.898.322.820         | 2.975.218.490         |
| <b>Cộng</b>                | <b>15.930.360.000</b> | <b>17.481.600.453</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

### 09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng            |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------|-----------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                   |                                    |                  |           |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 97.971.163.515         | 168.662.302.854   | 9.567.237.358                      | 2.737.878.717    |           | 278.938.582.444 |
| 2. Số tăng trong năm              | 502.029.916            | 9.462.655.000     | 489.090.909                        |                  |           | 10.453.775.825  |
| - Mua trong năm                   |                        | 9.462.655.000     | 489.090.909                        |                  |           | 9.951.745.909   |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành         | 502.029.916            |                   |                                    |                  |           | 502.029.916     |
| 3. Số giảm trong năm              | 1.903.431.224          | 1.523.884.000     |                                    |                  |           | 3.427.315.224   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 1.903.431.224          | 1.523.884.000     |                                    |                  |           | 3.427.315.224   |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                    |                  |           |                 |
| 4. Số dư cuối năm                 | 96.569.762.207         | 176.601.073.854   | 10.056.328.267                     | 2.737.878.717    |           | 285.965.043.045 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                    |                  |           |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 51.990.239.333         | 128.731.022.208   | 9.507.709.209                      | 2.642.267.740    |           | 192.871.238.490 |
| 2. Khấu hao trong năm             | 6.525.781.207          | 10.945.569.235    | 149.428.246                        | 61.021.272       |           | 17.681.799.960  |
| - Khấu hao trong năm              | 6.525.781.207          | 10.945.569.235    | 149.428.246                        | 61.021.272       |           | 17.681.799.960  |
| 3. Giảm trong năm                 | 1.903.431.224          | 1.319.826.214     |                                    |                  |           | 3.223.257.438   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 1.903.431.224          | 1.319.826.214     |                                    |                  |           | 3.223.257.438   |
| 4. Số dư cuối năm                 | 56.612.589.316         | 138.356.765.229   | 9.657.137.455                      | 2.703.289.012    |           | 207.329.781.012 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                   |                                    |                  |           |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 45.980.924.182         | 39.931.280.646    | 59.528.149                         | 95.610.977       |           | 86.067.343.954  |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 39.957.172.891         | 38.244.308.625    | 399.190.812                        | 34.589.705       |           | 78.635.262.033  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 51.550.594.456 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 200.944.426.696 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2023

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                          | Quyền sử dụng đất    | Quyền phát hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Phần mềm<br>vi tính | TSCĐ<br>vô hình khác | Cộng                 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>           | <b>2.622.071.000</b> |                 |                             | <b>962.928.000</b>  | <b>60.000.000</b>    | <b>3.644.999.000</b> |
| <b>2. Số tăng trong năm</b>       |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| - Mua trong năm                   |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| - Tạo ra từ nội bộ DN             |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| - Tăng khác                       |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| <b>3. Số giảm trong năm</b>       |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| - Giảm khác                       |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| <b>4. Số dư cuối năm</b>          | <b>2.622.071.000</b> |                 |                             | <b>962.928.000</b>  | <b>60.000.000</b>    | <b>3.644.999.000</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>           |                      |                 |                             | <b>334.178.000</b>  | <b>30.000.000</b>    | <b>364.178.000</b>   |
| <b>2. Khấu hao trong năm</b>      |                      |                 |                             | <b>165.250.000</b>  | <b>15.000.000</b>    | <b>180.250.000</b>   |
| - Khấu hao trong năm              |                      |                 |                             | 165.250.000         | 15.000.000           | 180.250.000          |
| - Tăng khác                       |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| <b>3. Giảm trong năm</b>          |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| - Giảm khác                       |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| <b>4. Số dư cuối năm</b>          |                      |                 |                             | <b>499.428.000</b>  | <b>45.000.000</b>    | <b>544.428.000</b>   |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                      |                 |                             |                     |                      |                      |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>2.622.071.000</b> |                 |                             | <b>628.750.000</b>  | <b>30.000.000</b>    | <b>3.280.821.000</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>       | <b>2.622.071.000</b> |                 |                             | <b>463.500.000</b>  | <b>15.000.000</b>    | <b>3.100.571.000</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 92.928.000 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

**11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                     | Số cuối năm            |                        | Trong năm              |                        | Số đầu năm             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Vay ngắn hạn (*)</b>          | <b>155.996.780.600</b> | <b>155.996.780.600</b> | <b>549.610.538.094</b> | <b>561.393.596.043</b> | <b>167.779.838.549</b> | <b>167.779.838.549</b> |
| <b>Vay ngắn hạn - VND</b>           |                        |                        |                        | <b>77.944.077.029</b>  | <b>77.944.077.029</b>  | <b>77.944.077.029</b>  |
| - Ngân hàng Ngoại thương - Bạc Liêu |                        |                        |                        | 69.346.664.899         | 69.346.664.899         | 69.346.664.899         |
| - Ngân hàng Công Thương - Bạc Liêu  |                        |                        |                        | 8.597.412.130          | 8.597.412.130          | 8.597.412.130          |
| <b>Vay ngắn hạn - USD</b>           | <b>155.996.780.600</b> | <b>155.996.780.600</b> | <b>549.610.538.094</b> | <b>483.449.519.014</b> | <b>89.835.761.520</b>  | <b>89.835.761.520</b>  |
| - Ngân hàng Ngoại Thương - Bạc Liêu | 97.000.635.600         | 97.000.635.600         | 423.354.386.494        | 410.318.654.014        | 83.964.903.120         | 83.964.903.120         |
| - Ngân hàng Công Thương - Bạc Liêu  | 58.996.145.000         | 58.996.145.000         | 126.256.151.600        | 73.130.865.000         | 5.870.858.400          | 5.870.858.400          |
| <b>b) Vay dài hạn (**)</b>          | <b>7.792.000.000</b>   | <b>7.792.000.000</b>   | <b>3.620.000.000</b>   | <b>1.039.200.000</b>   | <b>5.211.200.000</b>   | <b>5.211.200.000</b>   |
| Trên 5 năm                          | 7.792.000.000          | 7.792.000.000          | 3.620.000.000          | 1.039.200.000          | 5.211.200.000          | 5.211.200.000          |
| - Ngân hàng Ngoại Thương - Bạc Liêu | 7.792.000.000          | 7.792.000.000          | 3.620.000.000          | 1.039.200.000          | 5.211.200.000          | 5.211.200.000          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>163.788.780.600</b> | <b>163.788.780.600</b> | <b>553.230.538.094</b> | <b>562.432.796.043</b> | <b>172.991.038.549</b> | <b>172.991.038.549</b> |

**Ghi chú (\*):** Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Bên cho vay                         | Hợp đồng/ Khế ước               | Hạn mức/Số tiền vay | Phát sinh vay trong năm (USD) | Phát sinh vay trong năm (VND) | Thời hạn vay | Lãi suất   |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------|--|
| - Ngân hàng Ngoại Thương - Bạc Liêu | 33.BB/HĐHM.BLI.Z<br>1           | 239.000.000.000     | 17.703.187                    | 423.354.386.494               | 6 tháng      | Lãi suất tùy theo thời điểm giải ngân từ 2,6% đến 4,2%;... |
| - Ngân hàng Công Thương - Bạc Liêu  | DN-0407/2022-<br>HĐCVHM/NHCT862 | 200.000.000.000     | 5.250.000                     | 126.256.151.600               | 6 tháng      |  |

Thông tin tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như sau : Thẻ chấp 1 phần TSCĐ, tín chấp hàng tồn kho, công nợ mua bán xuất khẩu.

Mục đích vay : Vay vốn lưu động SXKD.

**Ghi chú (\*\*):** Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Bên cho vay                         | Hợp đồng/ Khế ước | Hạn mức/Số tiền vay | Thời hạn vay | Lãi suất              | Tài sản thế chấp              | Mục đích vay                         |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| - Ngân hàng Ngoại Thương - Bạc Liêu | 1236/VCB.BLL.20   | 6.770.000.000       | 5 năm        | 8,5% + biên độ +/- 4% | Nhà máy điện, và khu nuôi tôm | Đầu tư Nhà máy điện, và khu nuôi tôm |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a) Ngắn hạn**

+ Phải trả cho các đối tượng khác

**b) Dài hạn****Cộng****c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:** Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán**d) Phải trả người bán là các bên liên quan:** Không phát sinh

|                                   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn                       |                      |                       |                      |                       |
| + Phải trả cho các đối tượng khác | 1.495.470.231        | 1.495.470.231         | 1.163.805.341        | 1.163.805.341         |
| b) Dài hạn                        |                      |                       |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.495.470.231</b> | <b>1.495.470.231</b>  | <b>1.163.805.341</b> | <b>1.163.805.341</b>  |

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****a) Phải nộp**

Thuế GTGT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế khác (tài nguyên nước)

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác

**Cộng**

|                                      | Số đầu năm        | Trong năm            |                      | Số cuối năm       |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
|                                      | Phải nộp          | Phải nộp             | Thực nộp             | Phải nộp          |
| Thuế GTGT                            |                   |                      |                      |                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           |                   | 523.330.232          | 468.278.339          | 55.051.893        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 15.104.951        | 445.466.181          | 457.036.437          | 3.534.695         |
| Thuế khác (tài nguyên nước)          | 1.096.320         | 38.277.734           | 38.387.894           | 986.160           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          |                   | 562.880.864          | 562.880.864          |                   |
| Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác |                   | 6.000.000            | 6.000.000            |                   |
| <b>Cộng</b>                          | <b>16.201.271</b> | <b>1.575.955.011</b> | <b>1.532.583.534</b> | <b>59.572.748</b> |

Ghi chú (\*): Số thuế TNDN phát sinh phải nộp trong năm đã được khấu trừ với số thuế TNDN công ty tạm nộp dư đầu năm.

**b) Phải thu**

Thuế GTGT (hoàn thuế GTGT)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

**Cộng**

|                             | Số đầu năm         | Trong năm            |                      | Số cuối năm          |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                             | Phải thu           | Phát sinh tăng       | Phát sinh giảm       | Phải thu             |
| Thuế GTGT (hoàn thuế GTGT)  |                    | 3.838.545.630        | 3.838.545.630        |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 317.903.043        |                      | 268.278.339          | 49.624.704           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất |                    | 1.649.647.943        | 562.880.864          | 1.086.767.079        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>317.903.043</b> | <b>5.488.193.573</b> | <b>4.669.704.833</b> | <b>1.136.391.783</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

### 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                             | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>          | <b>153.118.296</b> | <b>124.266.026</b> |
| Trích trước chi phí lãi vay | 108.898.296        | 124.266.026        |
| Các khoản khác              | 44.220.000         |                    |
| <b>b) Dài hạn</b>           |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>153.118.296</b> | <b>124.266.026</b> |

### 15 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                | <b>5.315.166.263</b> | <b>4.352.043.738</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 1.507.045.113        | 815.245.988          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 340.000.000          | 340.000.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 2.049.276.250        | 1.693.088.310        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.418.844.900        | 1.503.709.440        |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.315.166.263</b> | <b>4.352.043.738</b> |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2023

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của CSH       | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng              |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước        | 80.999.510.000        | 73.858.230.000        | (9.643.080.000)        | 23.763.896.119        | 37.149.623.371           | 1.048.874.113                   | 207.177.053.603        |
| Lãi trong năm trước        |                       |                       |                        |                       | 1.525.735.603            |                                 | 1.525.735.603          |
| Giảm vốn trong năm trước   |                       |                       |                        |                       |                          |                                 |                        |
| Lỗ trong năm trước         |                       |                       |                        |                       |                          | (48.009.629)                    | (48.009.629)           |
| Trích quỹ từ lợi nhuận     |                       |                       |                        |                       | (374.530.604)            |                                 | (374.530.604)          |
| Chia cổ tức                |                       |                       |                        |                       |                          |                                 |                        |
| Thù lao hội đồng quản trị  |                       |                       |                        |                       | (488.862.331)            |                                 | (488.862.331)          |
| Giảm khác                  |                       |                       |                        |                       | (20.052.278)             |                                 | (20.052.278)           |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>80.999.510.000</b> | <b>73.858.230.000</b> | <b>(9.643.080.000)</b> | <b>23.763.896.119</b> | <b>37.791.913.761</b>    | <b>1.000.864.484</b>            | <b>207.771.334.364</b> |
| Lãi trong năm nay          |                       |                       |                        |                       | 7.224.490.142            | 46.973.554                      | 7.271.463.696          |
| Tăng do trích từ lợi nhuận |                       |                       |                        |                       |                          |                                 |                        |
| Trích quỹ từ lợi nhuận     |                       |                       |                        |                       |                          |                                 |                        |
| Chia cổ tức                |                       |                       |                        |                       | (4.519.626.600)          |                                 | (4.519.626.600)        |
| Thù lao hội đồng quản trị  |                       |                       |                        |                       | (186.000.000)            |                                 | (186.000.000)          |
| Giảm khác                  |                       |                       |                        |                       |                          |                                 |                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>80.999.510.000</b> | <b>73.858.230.000</b> | <b>(9.643.080.000)</b> | <b>23.763.896.119</b> | <b>40.310.777.303</b>    | <b>1.047.838.038</b>            | <b>210.337.171.460</b> |

Ghi chú (\*):

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 53/2023/ĐHĐCĐ-SMH ngày 19/05/2023 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau: Thông qua chi trả thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát năm 2022 số tiền là 1.104.000.000 đồng. Chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu số tiền là 4.519.626.600 đồng. Đến thời điểm 31/12/2023 Công ty đã chi trả thù lao Hội Đồng quản trị và Ban kiểm soát số tiền 186.000.000 đồng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| 16. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối năm           | %              | Số đầu năm            | %              |
|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| Vốn góp Nhà Nước                       | 11.893.830.000        | 14,68%         | 11.893.830.000        | 14,68%         |
| Vốn góp của các đối tượng khác         | 69.105.680.000        | 85,32%         | 69.105.680.000        | 85,32%         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>80.999.510.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>80.999.510.000</b> | <b>100,00%</b> |

### 16. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                            | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: |                |                |
| - Vốn góp đầu năm          | 80.999.510.000 | 80.999.510.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm   |                |                |
| - Vốn góp giảm trong năm   |                |                |
| - Vốn góp cuối năm         | 80.999.510.000 | 80.999.510.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia  | 4.519.626.600  |                |

### 16. 4. Cổ phiếu

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.099.951   | 8.099.951  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.099.951   | 8.099.951  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.099.951   | 8.099.951  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |             |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 567.240     | 567.240    |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 567.240     | 567.240    |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |             |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.532.711   | 7.532.711  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 7.532.711   | 7.532.711  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |             |            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

### 16. 5. Các quỹ của công ty:

|                                 | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển           | 23.763.896.119 | 23.763.896.119 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp |                |                |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   |                |                |

### 16. 6. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

|                           | Năm nay     | Năm trước   |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Thù lao hội đồng quản trị | 186.000.000 | 488.862.331 |

### 16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### a) Tài sản thuê ngoài:

#### b) Tài sản nhận giữ hộ:

#### c) Ngoại tệ các loại

|                   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-------------|------------|
| - Dollar Mỹ (USD) | 952.855,17  | 262.193,38 |
| - Yên Nhật (JPY)  |             |            |
| - Đồng Rub (RUP)  | 4.725,00    |            |

#### d) Vàng tiền tệ

#### đ) Nợ khó đòi đã xử lý

#### e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

##### a) Doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu khác

Cộng

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 685.861.141.797        | 940.346.557.729        |
| 2.140.615.130          | 2.378.869.934          |
| <b>688.001.756.927</b> | <b>942.725.427.663</b> |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có

#### 02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Hàng bán bị trả lại

Cộng

| Năm nay | Năm trước             |
|---------|-----------------------|
|         | 27.478.018.086        |
|         | <b>27.478.018.086</b> |

#### 03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá vốn khác(\*)

Cộng

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 621.893.585.582        | 833.614.836.580        |
|                        | (4.137.563.616)        |
| 7.479.663.524          |                        |
| 2.498.885.300          | 2.378.869.934          |
| <b>631.872.134.406</b> | <b>831.856.142.898</b> |

Ghi chú (\*): Giá vốn khác năm 2021 là giá vốn sản phẩm phụ thu hồi vỏ đầu tôm được trình bày và phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

#### 04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

| Năm nay              | Năm trước             |
|----------------------|-----------------------|
| 1.713.152.240        | 4.772.712.887         |
|                      | 1.561.463.300         |
| 5.590.808.245        | 3.709.156.697         |
| <b>7.303.960.485</b> | <b>10.043.332.884</b> |

#### 05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

| Năm nay               | Năm trước            |
|-----------------------|----------------------|
| 6.580.854.603         | 5.588.481.888        |
| 4.523.442.912         | 4.333.484.204        |
| <b>11.104.297.515</b> | <b>9.921.966.092</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

### 06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

#### 06 . 1. Chi phí bán hàng

|                                 | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ        | 1.395.669.936         |                       |
| Chi phí khấu hao                | 1.109.625.756         | 886.452.066           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 24.556.468.673        | 64.795.315.264        |
| Thuế, phí, lệ phí               |                       |                       |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 555.240.264           | 590.877.797           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>27.617.004.629</b> | <b>66.272.645.127</b> |

#### 06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                             |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu    | 10.840.237            | 27.144.540            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 760.553.669           | 883.888.341           |
| Chi phí nhân viên           | 11.285.773.699        | 10.476.544.414        |
| Chi phí khấu hao            | 341.153.746           | 324.850.716           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 762.177.742           | 722.208.442           |
| Thuế, phí, lệ phí           | 870.779.471           | 1.553.540.782         |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 2.909.272.590         | 3.301.403.707         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>16.940.551.154</b> | <b>17.289.580.942</b> |

### 07 . THU NHẬP KHÁC

|                                  | Năm nay            | Năm trước            |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ        | 85.000.000         |                      |
| Thu về bồi thường                | 2.046.600          |                      |
| Thu tiền hỗ trợ cước tàu quốc tế |                    | 1.511.059.575        |
| Các khoản khác                   | 312.758.980        | 213.031.980          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>399.805.580</b> | <b>1.724.091.555</b> |

### 08 . CHI PHÍ KHÁC

|                   | Năm nay            | Năm trước         |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Các khoản bị phạt | 172.683.574        |                   |
| Các khoản khác    | 204.057.786        | 66.869.839        |
| <b>Cộng</b>       | <b>376.741.360</b> | <b>66.869.839</b> |

### 09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 548.739.158.722        | 794.973.435.457        |
| Chi phí nhân công                | 49.067.762.097         | 58.184.072.504         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.673.134.953         | 9.468.452.314          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 17.242.786.644         | 17.892.905.996         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 13.029.910.598         | 265.636.599            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>638.752.753.014</b> | <b>880.784.502.870</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

### 10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm nay            | Năm trước          |
|---|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành công ty mẹ                   | 523.330.232        | 129.903.144        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này |                    |                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>523.330.232</b> | <b>129.903.144</b> |

**Ghi chú (\*):** Chi tiết xác định thuế TNDN hiện hành trong năm của công ty mẹ

| Chỉ tiêu   | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| + Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN công ty mẹ             | 7.638.215.416        | 1.767.661.216        |
| + Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN công ty con            | 156.578.512          | (160.032.098)        |
| + Các khoản điều chỉnh không tính thuế TNDN tại Công ty mẹ | (156.578.512)        | 160.032.098          |
| + Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế             | 66.869.839           | 66.869.839           |
| <b>+ Lợi nhuận tính thuế TNDN</b>                          | <b>7.705.085.255</b> | <b>1.834.531.055</b> |
| - Thu nhập được miễn thuế TNDN                             | 2.577.596.667        | 535.499.615          |
| - Thu nhập được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%            | 5.233.302.323        | 1.299.031.440        |
| + Thuế TNDN phải nộp                                       | 523.330.232          | 129.903.144          |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>523.330.232</b>   | <b>129.903.144</b>   |

### 11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông       | 7.224.490.142 | 1.525.735.603 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   |               |               |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.532.711     | 7.532.711     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                     | <b>959</b>    | <b>203</b>    |

(\*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông       | 7.224.490.142 | 1.525.735.603 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   |               |               |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm            |               |               |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.532.711     | 7.532.711     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                       | <b>959</b>    | <b>203</b>    |

(\*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

### VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>01 . Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                 |                 |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường     | 553.230.538.094 | 650.501.941.439 |
| <b>02 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                 |                 |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:   | 561.393.596.043 | 695.375.943.242 |

### VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Họ tên                                    | Chức vụ                            | Năm nay     | Năm trước   |
|---|------------------------------------|-------------|-------------|
| Trần Thiện Hải                            | Chủ tịch HĐQT                      | 771.010.780 | 894.339.863 |
| Nguyễn Thanh Nhân                         | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc     | 567.906.631 | 741.781.338 |
| Quách Dũng Hòa                            | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc | 505.644.595 | 666.528.993 |
| Nguyễn Ngọc Tài                           | Thành viên HĐQT                    | 60.000.000  | 166.976.585 |
| Lê Thị Bích Thủy                          | Thành viên HĐQT                    | 60.000.000  | 166.976.585 |
| Nguyễn Ngọc Hà                            | Phó Tổng Giám đốc                  | 322.560.893 | 341.096.951 |
| Nguyễn Quang Tám                          | Kế toán trưởng                     | 286.043.131 | 294.629.948 |
| <b>Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát:</b> |                                    |             |             |
| Phạm Chí Thành                            | Trưởng ban                         | 36.000.000  | 100.185.951 |
| Lê Công Chánh                             | Ủy viên                            | 304.912.289 | 385.977.213 |
| Nguyễn Diệu Linh                          | Ủy viên                            | 30.000.000  | 83.488.293  |

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: Không phát sinh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

### 04 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

### 05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                    | Giá trị sổ sách        |                      |                        |                      | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối năm            |                      | Số đầu năm             |                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|                                    | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |                        |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                      |                        |                      |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.149.248.964         |                      | 7.111.639.209          |                      | 39.149.248.964         | 7.111.639.209          |
| Phải thu khách hàng                | 50.497.651.677         | (659.320.350)        | 41.766.692.724         | (659.320.350)        | 49.838.331.327         | 41.107.372.374         |
| Trả trước cho người bán            | 11.903.764.758         |                      | 8.758.371.366          |                      | 11.903.764.758         | 8.758.371.366          |
| Các khoản phải thu khác            | 12.395.863.188         |                      | 27.223.945.295         |                      | 12.395.863.188         | 27.223.945.295         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 40.519.000.000         |                      | 25.760.000.000         |                      | 40.519.000.000         | 25.760.000.000         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 350.000.000            |                      | 350.000.000            |                      | 350.000.000            | 350.000.000            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>113.946.528.587</b> | <b>(659.320.350)</b> | <b>84.860.648.594</b>  | <b>(659.320.350)</b> | <b>113.287.208.237</b> | <b>84.201.328.244</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                      |                        |                      |                        |                        |
| Phải trả cho người bán             | 1.495.470.231          |                      | 1.163.805.341          |                      | 1.495.470.231          | 1.163.805.341          |
| Người mua trả tiền trước           | 2.528.704.849          |                      | 1.623.590.200          |                      | 2.528.704.849          | 1.623.590.200          |
| Vay và nợ                          | 163.788.780.600        |                      | 172.991.038.549        |                      | 163.788.780.600        | 172.991.038.549        |
| Phải trả người lao động            | 355.507.323            |                      | 4.169.088.682          |                      | 355.507.323            | 4.169.088.682          |
| Cổ phiếu chuyển đổi                |                        |                      |                        |                      |                        |                        |
| Các khoản phải trả khác            | 5.315.166.263          |                      | 4.352.043.738          |                      | 5.315.166.263          | 4.352.043.738          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>173.483.629.266</b> |                      | <b>184.299.566.510</b> |                      | <b>173.483.629.266</b> | <b>184.299.566.510</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

### 05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

### 06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

#### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### - Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### - Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

### b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023    | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng                   |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Phải trả cho người bán           | 1.495.470.231          |                        |             | 1.495.470.231          |
| Người mua trả tiền trước         | 2.528.704.849          |                        |             | 2.528.704.849          |
| Vay và nợ                        | 155.996.780.600        | 7.792.000.000          |             | 163.788.780.600        |
| Chi phí phải trả                 | 153.118.296            |                        |             | 153.118.296            |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 5.315.166.263          |                        |             | 5.315.166.263          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>165.489.240.239</b> | <b>7.792.000.000</b>   |             | <b>173.281.240.239</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### - Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

| Chi tiêu   | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 262.193,38         | 1.563.273,72       |
| Phải thu khách hàng                                | 1.739.767,50       | 4.179.511,00       |
| Các khoản phải thu khác                            |                    |                    |
| Phải trả cho người bán                             |                    |                    |
| Vay và nợ thuê tài chính                           | (3.785.434)        | (9.570.800)        |
| Các khoản phải trả khác                            |                    |                    |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>(1.783.473)</b> | <b>(3.828.015)</b> |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

|                                    | Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần |                 |
|------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                    | Số cuối năm                   | Số đầu năm      |
| Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2% | (859.248.892)                 | (1.786.921.799) |
| Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 1% | 429.624.446                   | 893.460.899     |

#### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

### d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, tiền gửi, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

|                          | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng | 40.519.000.000  |                 |
| Các khoản phải thu       | 53.373.843.237  | 109.088.176.772 |
| Hàng tồn kho             | 173.485.163.994 | 150.270.847.131 |
| Tài sản cố định          | 81.683.670.498  | 88.791.197.790  |

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

### 08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Bạc Liêu, ngày 12 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HUYỄN HOÀI ÂN

NGUYỄN QUANG TÁM

NGUYỄN THANH NHÀN

## **CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:**

### **1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:**

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

### **2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:**

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

### **3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:**

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

### **4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:**

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

## **WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:**

### **1. AUDITING SERVICES:**

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

### **2. ACCOUNTING SERVICES:**

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

### **3. CONSULTANCY SERVICES:**

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

### **4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:**

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.